

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ ATS
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ ATS

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ATS INVESTMENT AND CONSULTING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: ATS INVEST CO., LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0109555539

3. Ngày thành lập: 17/03/2021

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số nhà 18 Liên kề 11A Khu đô thị Mỗ Lao, Phường Mỗ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 02432000738

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
2.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
3.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
4.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
5.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
6.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170
7.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
8.	Khai thác gỗ	0220
9.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
10.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
11.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
12.	Khai thác thủy sản biển	0311
13.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
14.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
15.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
16.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
17.	Khai thác và thu gom than non	0520
18.	Khai thác dầu thô	0610
19.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
20.	Khai thác quặng sắt (Trừ khai thác mỏ và chế pyrit và pyrrhotite)	0710
21.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
22.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810

23.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
24.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
25.	Khai thác muối	0893
26.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Khai thác mỏ và khai thác khoáng chất và nguyên liệu như: + Nguyên liệu làm đá mài, đá quý, các khoáng chất, graphite tự nhiên, và các chất phụ gia khác... + Đá quý, bột thạch anh, mica...	0899
27.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
28.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác Chi tiết: - Hoạt động cung cấp dịch vụ thăm dò theo phương pháp truyền thống và lấy mẫu quặng, thực hiện các quan sát địa chất tại khu vực có tiềm năng; - Hoạt động cung cấp dịch vụ bơm và tháo nước trên cơ sở phí hoặc hợp đồng; - Hoạt động cung cấp dịch vụ khoan thử và đào thử;	0990
29.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
30.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
31.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
32.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
33.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
34.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
35.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
36.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
37.	Sản xuất đường	1072
38.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
39.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
40.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
41.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
42.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
43.	Sản xuất rượu vang	1102
44.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
45.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
46.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
47.	Sản xuất sợi	1311
48.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
49.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
50.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
51.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
52.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393

53.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
54.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
55.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
56.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
57.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
58.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
59.	Sản xuất giày, dép	1520
60.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
61.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
62.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
63.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
64.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
65.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
66.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
67.	In ấn	1811
68.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
69.	Sao chép bản ghi các loại	1820
70.	Sản xuất than cốc	1910
71.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
72.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
73.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
74.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
75.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
76.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
77.	Sản xuất sẫm, lớp cao su; đắp và tái chế lớp cao su	2211
78.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
79.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
80.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
81.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
82.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
83.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
84.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
85.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
86.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
87.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
88.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591

89.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
90.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
91.	Sản xuất linh kiện điện tử (không hoạt động tại trụ sở)	2610
92.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
93.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
94.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
95.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
96.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
97.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
98.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác Chi tiết: Sản xuất dây và cáp sợi tách biệt từ sắt, đồng, nhôm	2732
99.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
100.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
101.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
102.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
103.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
104.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
105.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
106.	Thu gom rác thải độc hại	3812
107.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
108.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
109.	Xây dựng nhà để ở	4101
110.	Xây dựng nhà không để ở	4102
111.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
112.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
113.	Xây dựng công trình điện	4221
114.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
115.	Phá dỡ	4311
116.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
117.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
118.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
119.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
120.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
121.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
122.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đầu giá)	4511
123.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512

124.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đầu giá)	4513
125.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
126.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đầu giá)	4530
127.	Bán mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đầu giá)	4541
128.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
129.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đầu giá)	4543
130.	Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý, môi giới hàng hóa	4610
131.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
132.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
133.	Bán buôn thực phẩm Chi tiết: Bán buôn thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt	4632
134.	Bán buôn đồ uống	4633
135.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
136.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
137.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ bán buôn dược phẩm)	4649
138.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
139.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
140.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
141.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
142.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
143.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ bán buôn vàng, bạc và kim loại quý khác)	4662
144.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
145.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép	4669
146.	Bán buôn tổng hợp	4690
147.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
148.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
149.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
150.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
151.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742

152.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
153.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
154.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
155.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
156.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
157.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
158.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ mỹ phẩm trong cửa hàng chuyên doanh	4772
159.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ vàng, sừng, đạn, tem và tiền kim khí)	4773
160.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
161.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
162.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: Vận tải hành khách bằng ô tô	4932
163.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933
164.	Vận tải đường ống	4940
165.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
166.	Bốc xếp hàng hóa	5224
167.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: - Gửi hàng; - Giao nhận hàng hóa; - Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển; - Logistics;	5229
168.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: - Khách sạn; - Biệt thự du lịch (tourist villa); - Căn hộ cho khách du lịch lưu trú ngắn ngày (tourist apartment); - Nhà nghỉ du lịch; - Bãi cắm trại du lịch;	5510
169.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
170.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621

171.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
172.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
173.	Hoạt động viễn thông khác Chi tiết: Dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng	6190
174.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Các dịch vụ thông tin qua điện thoại; - Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;	6399
175.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: - Tư vấn bất động sản; - Môi giới bất động sản; - Sàn giao dịch bất động sản; - Quản lý bất động sản;	6820
176.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020

177.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: - Hoạt động tư vấn đầu tư xây dựng gồm: lập quy hoạch xây dựng, lập dự án đầu tư xây dựng công trình, khảo sát, thiết kế xây dựng, thẩm tra, kiểm định, thí nghiệm, quản lý dự án, giám sát thi công và công việc tư vấn khác có liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng; - Lập dự án đầu tư xây dựng gồm: lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đầu tư xây dựng, Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng và thực hiện các công việc cần thiết để chuẩn bị đầu tư xây dựng; - Thiết kế xây dựng gồm: Thiết kế sơ bộ trong Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đầu tư xây dựng, Thiết kế cơ sở trong Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc thiết kế bản vẽ thi công trong Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, Thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở bao gồm thiết kế kỹ thuật tổng thể (Front - End Engineering Design, sau đây gọi là thiết kế FEED), thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công và các thiết kế khác theo thông lệ quốc tế; - Dịch vụ tư vấn kiến trúc gồm: thiết kế và phác thảo công trình; lập kế hoạch phát triển đô thị và kiến trúc cảnh quan; - Thiết kế máy móc và thiết bị; - Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông; - Dịch vụ điều tra, đo đạc và lập bản đồ; Vẽ bản đồ và thông tin về không gian; - Điều tra địa vật lý, địa chấn, động đất; Hoạt động điều tra địa chất; Hoạt động điều tra đất đai và đường biên giới; Hoạt động điều tra thủy học; Hoạt động điều tra lớp dưới bề mặt; - Chuẩn bị và thực hiện các dự án liên quan đến kỹ thuật điện và điện tử, kỹ thuật khai khoáng, kỹ thuật hoá học, dược học, công nghiệp và nhiều hệ thống, kỹ thuật an toàn hoặc những dự án quản lý nước;	7110(Chính)
178.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
179.	Quảng cáo	7310
180.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
	Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất	
181.	Cho thuê xe có động cơ	7710
182.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
183.	Đại lý du lịch	7911
184.	Điều hành tua du lịch Chi tiết: - Kinh doanh lữ hành quốc tế; - Kinh doanh lữ hành nội địa;	7912

185.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
186.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
187.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
188.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
189.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
190.	Dịch vụ đóng gói	8292
191.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
192.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
193.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
194.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
195.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
196.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
197.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
198.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631

6. Vốn điều lệ: 3.000.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
1	NGUYỄN NGỌC THỌ	20 Ngô Sỹ Liên, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	1.650.000.000	55,000	036083010693	
2	ĐINH VĂN ANH	212 - CT3A Bắc Linh Đàm - X2, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	1.350.000.000	45,000	036087008524	

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN NGỌC THỌ

Giới tính: Nam

Chức danh: *Chủ tịch hội đồng thành viên*

Sinh ngày: 17/09/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 036083010693

Ngày cấp: 14/11/2018

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *20 Ngõ Sỹ Liên, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *20 Ngõ Sỹ Liên, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

* Họ và tên: ĐINH VĂN ANH

Giới tính: Nam

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 02/07/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 036087008524

Ngày cấp: 04/10/2018

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *212 - CT3A Bắc Linh Đàm - X2, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *212 - CT3A Bắc Linh Đàm - X2, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội